

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2022/DS-PT

Ngày: 23/9/2022

V/v tranh chấp chia tài
sản chung, chia thừa kế.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Thắm.

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Duy.

Ông Nguyễn Thanh Tuấn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Duy Phương là thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Lệ Giang – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 141/2021/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2021 về tranh chấp chia tài sản chung, chia thừa kế.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 167/2022/QĐ-PT ngày 02 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Cụ Lê Thị L, sinh năm 1926.

Đại diện theo ủy quyền của cụ Lê Thị L: Ông Hồ Văn N, sinh năm 1970 (văn bản ủy quyền ngày 24.02.2016) (có mặt).

- Bị đơn: Ông Hồ Văn Ngh, sinh năm 1972 (có mặt).

Cùng cư trú tại: Tổ H, khu vực A, phường Nh, thị xã N, tỉnh Bình Định.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Hồ Thị Qu, sinh năm 1966 (vắng mặt)

2. Ông Hồ V, sinh năm 1970 (có mặt)

3. Ông Hồ Ngọc Ch, sinh năm 1973 (có mặt)
4. Ông Hồ Thanh L, sinh năm 1944 (vắng mặt)
5. Ông Hồ Sĩ D, sinh năm 1951 (vắng mặt)
6. Bà Đào Thị B, sinh năm 1972 (vắng mặt)
7. Anh Hồ Hữu T, sinh năm 1992 (vắng mặt)
8. Bà Thân Thị H, sinh năm 1974 (có mặt)
9. Chị Nguyễn Thị Mộng D, sinh năm 1978 (vắng mặt)
10. Anh Hồ Ngọc V, sinh năm 1974 (vắng mặt)
11. Chị Hồ Thị H, sinh năm 1971 (vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Tổ H, khu vực Ng, phường Nh, thị xã N, Bình Định.

12. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1957; cư trú tại: Thôn T, xã Nh, thị xã N, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

13. Chị Hồ Thị M, sinh năm 1986; cư trú tại: Thôn Đ, xã Ph, huyện T, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

14. Chị Hồ Thị Như Th, sinh năm 1978; cư trú tại: Tổ 4, khu vực K, phường B, thị xã N, tỉnh Bình Định (vắng mặt).

15. Ủy ban nhân dân (UBND) thị xã N.

Đại diện theo pháp của UBND thị xã N: Ông Lê Thanh T – Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã N (có đơn đề nghị Tòa xét xử vắng mặt).

- *Người kháng cáo*: Bị đơn Ông Hồ Văn Ngh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Thân Thị H và bà Nguyễn Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Lê Thị L là ông Hồ Văn Ngh trình bày:

Vợ chồng cụ Hồ C (chết 1983), Trương Thị Đ (chết trước cụ C không xác định được thời gian) có 02 người con là: Ông Hồ Thanh L và ông Hồ Sĩ D. Sau khi cụ Đ chết, cụ C sống chung với cụ Lê Thị L. Cụ C và cụ L có 04 con chung là: Hồ Văn Ng, Hồ Thị Qu, Hồ Văn Ngh và Hồ Ngọc Ch. Cụ L có 01 con riêng là bà Nguyễn Thị B.

Tài sản do cụ C và cụ L tạo lập là ngôi nhà có diện tích 48m² (06m x 08m) xây dựng năm 1970 gắn liền với quyền sử dụng đất tại thôn N, xã N,

huyện N, tỉnh Bình Định (nay là phường Nh, thị xã N) diện tích 1.375m². Ngày 17.4.1994 Ủy ban nhân dân huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Lê Thị L tại diện tích đất nêu trên nhưng tách thành 02 thửa: Thửa số 217 tờ bản đồ số 07, diện tích 332m² (trong đó có 200m² đất ở và 132m² đất vườn) và thửa số 218 tờ bản đồ số 07, diện tích 624m² (giữa 02 thửa đất không có ranh giới phân chia). Năm 1990, cụ L và các con xây dựng thêm 02 nhà chài. Hiện nay vợ chồng ông Hồ Văn Ngh đang quản lý, sử dụng nhà và đất tại thửa số 217, tờ bản đồ số 07.

Các con chung của cụ L và cụ C là Qu, Ngọ, Ch và Ngh ở cùng cha mẹ. Sau khi lập gia đình, ông N mua đất làm nhà ở riêng; ông Ch và bà Qu làm nhà ở riêng nhưng xây dựng trên đất của vợ chồng cụ L còn ông Ngh ở với cụ L cho đến khi ông Ngh lập gia đình với bà Thân Thị H thì vợ chồng ông Ngh vẫn ở với cụ L trong ngôi nhà do vợ chồng cụ L tạo lập. Do vợ chồng ông Ngh đối xử không tốt với cụ L nên cụ L sang ở nhà bà Qu.

Trên đất còn có 01 chuồng heo do vợ chồng cụ L xây dựng nhưng khi ông Ch xây nhà bị vướng nên đã đập đi và xây chuồng heo mới.

Ngoài ra, vợ chồng cụ L còn tạo lập một số tài sản là vật dụng sinh hoạt gia đình gồm: 01 tủ đứng, 01 giường, 01 bàn vuông có 04 ghế dựa và 01 bộ salon (các tài sản này do ông Ngh đang quản lý).

Cụ L yêu cầu chia tài sản chung giữa cụ và cụ C; yêu cầu chia quyền sử dụng ruộng đất cho các nhân khẩu trong hộ đã được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất và yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ C.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa bị đơn ông Hồ Văn Ngh trình bày:

Ông thống nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống, thống nhất về nguồn gốc nhà, đất và một số tài sản là vật dụng sinh hoạt gia đình. Vợ chồng ông đang ở tại ngôi nhà do cha mẹ tạo lập nhưng do nhà xuống cấp nên vợ chồng ông có phải nền xi măng phần nhà chài, nhà bếp; tu sửa chuồng heo; bồi trức đất ở đầu hè nhà trên và phía sau; đóng 01 giếng khoan; xây 01 bể nước và trồng 01 cây xoài. Tổng giá trị các tài sản trên đất do vợ chồng ông bỏ ra là 80.000.000 đồng.

Ông không đồng ý chia phần đất có nhà do ông xây dựng mà chỉ đồng ý chia phần đất trống cho cụ L và các anh chị em. Nếu Tòa chia phần đất có tài sản do ông xây dựng, bồi trức cũng như hoa màu do ông trồng ông yêu cầu được nhận hiện vật và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Văn Ng trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống. Các ông bà đồng ý chia tài sản chung là quyền sử dụng ruộng đất và chia di sản thừa kế theo yêu cầu của cụ Lê Thị L. Ông yêu cầu nhận hiện vật, thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Ngọc Ch, bà Hồ Thị Qu thống nhất trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc các tài sản. Ông, bà đồng ý theo yêu cầu của cụ L chia quyền sử dụng ruộng đất, chia tài sản chung, chia di sản thừa kế. Ông, bà yêu cầu nhận hiện vật và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hồ Thanh L, ông Hồ Sỹ D thống nhất trình bày:

Thông nhất như trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và nguồn gốc tài sản. Thừa đất hiện ông Hồ Thanh L đang quản lý, sử dụng là di sản của cụ C và mẹ (Trương Thị Đ) tạo lập. Năm 1969 cụ C giao thửa đất này cho hai anh em ông; Năm 1975 ông Hồ Sỹ D mua nhà ở nơi khác, giao lại thửa đất này cho ông L. Năm 1994 Ủy ban nhân dân huyện N đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và bà Trần Thị L. Hai ông không nhận kỷ phần của mình được hưởng mà tự nguyện cho kỷ phần mình được hưởng cho các đồng thừa kế.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thân Thị H trình bày:

Bà là vợ ông Hồ Văn Ngh. Bà thống nhất như trình bày và yêu cầu của ông Ngh.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đào Thị B, anh Hồ Hữu T trình bày:

Bà Th là vợ ông Ng, anh T là con ông Ng. Bà Th và anh T thống nhất như trình bày và yêu cầu của ông Hồ Văn Ng.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Mộng D trình bày:

Bà là vợ của ông Hồ Ngọc Ch, bà thống nhất theo lời trình bày và yêu cầu của ông Ch.

Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tham gia tố tụng cũng như tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hồ Ngọc V, chị Hồ Thị H, chị Hồ Thị Mỹ L và chị Hồ Thị Như Th thống nhất trình bày:

Các anh chị là con của ông Hồ Thanh L, bà Trần Thị L. Về nguồn gốc thửa đất số 213, tờ bản đồ số 07 đã được Ủy ban nhân dân huyện N cấp cho cha mẹ các anh chị không biết do đâu mà có.

Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N đã xử:

1. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00718/QSDĐ/I₈ ngày 17/9/1993 do Ủy ban nhân dân huyện N (nay thị xã N) cấp cho cụ Lê Thị L.

Tạm giao diện tích 419m² đất tại hai thửa 217, 218 tờ bản đồ số 07 phường N (chưa được giao quyền sử dụng đất) cho cụ Lê Thị L quản lý.

Cụ Lê Thị L có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý đất đai có thẩm quyền để đăng ký làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đúng với diện tích đất và sơ đồ đất thực tế đang sử dụng.

2. Chia quyền sử dụng đất đã được giao quyền sử dụng đất cho các thành viên trong hộ gia đình cụ Lê Thị L như sau:

a. Về ruộng: Ông Hồ Văn Ngh được nhận 356,85m² (Diện tích ruộng này ông Ngh đang quản lý); Buộc ông Ngh phải giao lại cho cụ Lê Thị L 291,15m²; ông Hồ Văn Ng, anh Hồ Hữu T, bà Đào Thị B được tiếp tục sử dụng chung diện tích ruộng: Thửa ruộng số 108, diện tích 402,3m² và 330m² của thửa ruộng số 128 bằng 732,3m² (Diện tích ruộng này gia đình ông Ng đang quản lý), ông Hồ Văn Ng phải giao cho cụ Lê Thị L 64,7m²; bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Ngọc Ch được tiếp tục sử dụng chung 649m² ruộng (diện tích này bà Qu, ông Ch đang sử dụng chung), tất cả diện tích ruộng giao cho ông Qu, ông Ch, ông Ngh, cụ L đều thuộc thửa số 128, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định.

b. Về đất vườn: Chia cho cụ Lê Thị L, ông Hồ Văn Ngh mỗi người được nhận 108m²; ông Hồ Văn Ng, anh Hồ Hữu T được nhận chung 162,26m² (trong đó phần ông Ng là 108m², phần anh T 54,26m²). Bà Qu, ông Ch mỗi người được 188,87m², tất cả diện tích đất vườn đều thuộc hai thửa 217 và 218, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định.

3. Chia tài sản chung của vợ chồng cụ Lê Thị L, cụ Hồ C như sau: Cụ Lê Thị L, cụ Hồ C mỗi người được 100m² đất ở thuộc thửa đất số 217, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định và ½ ngôi nhà trên thửa đất số 217, tờ bản đồ số 7, trị giá 27.457.500đ (hai mươi bảy triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn năm trăm đồng).

4. Về chia di sản thừa kế của cụ Hồ C như sau:

a. Bác yêu cầu của bà Nguyễn Thị B được hưởng thừa kế của cụ Hồ C.

b. Xác định: Có 07 thừa kế ở hàng thừa kế thứ nhất của cụ Hồ C gồm: cụ Lê Thị L, ông Hồ Thanh L, ông Hồ Sỹ D, bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Văn Ng, ông Hồ Văn Ngh và ông Hồ Ngọc Ch.

c. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Hồ Thanh L, ông Hồ Sỹ D không nhận kỷ phần thừa kế của mình được hưởng mà để cho cụ L và các em là bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Văn Ng, ông Hồ Văn Ngh và ông Hồ Ngọc Ch.

d. Chia di sản thừa kế của cụ Hồ C cho cụ Lê Thị L, bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Văn Ng, ông Hồ Văn Ngh, ông Hồ Ngọc Ch mỗi người được 20m² đất ở và nhà trị giá 5.491.500đ (năm triệu bốn trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị L giao thêm cho bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Văn Ng, ông Hồ Văn Ngh, ông Hồ Ngọc Ch mỗi người 20m² đất ở. Ghi nhận sự tự nguyện của cụ Lê Thị L và bà Hồ Thị Qu tự nguyện giao thêm cho ông Hồ Văn Ng 12,84m² đất vườn, ông Hồ Văn Ngh 83,17m² đất vườn, ông Hồ Ngọc Ch 30,03m² đất vườn từ phần đất vườn của cụ L và bà Qu.

Cụ thể như sau:

Bà Qu được 196,8m² đất, trong đó 40m² đất ở, 156,8m² đất vườn; ông Ch được 258,9m² đất, trong đó 40m² đất ở, 218,9m² đất vườn; ông Ngh được 231,17m² đất, trong đó 40m² đất ở, 191,17m² đất vườn (kể theo phần đất của ông Ch về phía Nam); ông Ng và ông T (con ông Ng) được 215,1m² đất, trong phần của ông Ng có 40m² đất ở, 120,84m² đất vườn, phần của ông T 54,26m² đất vườn kể theo phần đất giao cho ông Ngh. Ông Ng, ông Ngh được sở hữu diện tích nhà và các công trình xây dựng nằm trên phần đất được chia; phần đất còn lại có diện tích 54,03m² trong đó có 40m² đất ở, 14,03m² đất vườn thuộc quyền sử dụng của cụ Lê Thị L.

Sau khi cân trừ phần cụ L phải trả cho ông Ngh (kỷ phần thừa kế 5.491.500 đồng) cộng các chi phí xây dựng, sửa chữa của vợ chồng ông Ngh 8.049.000 đồng) và phần ông Ngh phải trả cho cụ L (về giá trị đất ở là 14.000.000 đồng và đất vườn là 6.154.000 đồng) còn ông Ngh phải hoàn trả cho cụ L 6.613.500đ (sáu triệu sáu trăm mười ba nghìn năm trăm đồng) nhưng cụ L không yêu cầu nên Tòa ghi nhận sự tự nguyện này.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của các đồng thừa kế giao cho ông Ngh sở hữu 01 chiếc giường; giao cho cụ L sở hữu 01 chiếc giường, 01 bộ bàn ghế salon, 01 tủ đứng, 01 bàn vuông và 04 ghế dựa, hiện ông Ngh đang quản lý các tài sản này, ông Ngh có trách nhiệm giao lại các vật dụng trên cho cụ L.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định chi phí tố tụng, án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Ngày 03 tháng 5 năm 2018, bị đơn ông Hồ Văn Ngh và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thân Thị H và bà Nguyễn Thị B kháng cáo yêu cầu như sau:

Ông Ngh yêu cầu được ở ngôi nhà, không đồng ý chia thừa kế ngôi nhà mà từ trước đến nay ông là người quản lý, sử dụng.

Bà Thân Thị H yêu cầu giao ngôi nhà cho ông Ngh và bà vì nhà này là nhà từ đường.

Bà Nguyễn Thị B yêu cầu được hưởng di sản thừa kế của cụ Hồ C.

Tại phiên Tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn ông Hồ Văn Ngh và có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Thân Thị H giữ nguyên kháng cáo với nội dung như trên.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị HĐXX đình chỉ nội dung kháng cáo của bà B; chấp nhận một phần nội dung kháng cáo của cáo của ông Hồ Văn Ngh, bà Thân Thị H; sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự:

[1.1] Tại phiên tòa phúc thẩm người có quyền, nghĩa vụ liên quan bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Thanh L, ông Hồ Sỹ D, bà Đào Thị B, Anh Hồ Hữu T, chị Nguyễn Thị Mộng D, anh Hồ Ngọc V, chị Hồ Thị H, bà Nguyễn Thị B, chị Hồ Thị Mỹ L, chị Hồ Thị Như Th đã được Tòa án triệu hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do; đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân thị xã N có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] Bà Nguyễn Thị B là người kháng cáo bản án sơ thẩm nhưng đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không lý do. Do đó, Tòa án căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bà B.

[2] Xét nội dung kháng cáo của ông Hồ Văn Ngh, bà Thân Thị H, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00718/QSĐĐ/18

ngày 17/9/1994 của UBND huyện (nay là thị xã) N cấp cho cụ Lê Thị L thì gia đình cụ L được giao quyền sử dụng các thửa đất gồm: Thửa 217, thửa 218, thửa 128 và thửa 108 đều thuộc tờ bản đồ số 7; trong đó thửa 128 và thửa 108 mục đích sử dụng là đất lúa, thửa 217 gồm có 200m² đất ở và 132m² đất vườn, thửa 218 gồm 624m² đất vườn. Theo hồ sơ đăng ký kê khai năm 1993, thửa đất số 176 được chia thành 02 thửa: Thửa 217, tờ bản đồ số 07, diện tích 332m² và thửa 218 tờ bản đồ số 07 diện tích 624m². Qua khảo sát đo đạc thực tế thì giữa hai thửa đất 217 và thửa đất 218 không có ranh giới, trong khi đó ngôi nhà do vợ chồng cụ Hồ C và cụ Lê Thị L xây năm 1973 không nằm toàn bộ trên thửa đất 217 mà nằm trên thửa đất 217 và thửa đất 218. Diện tích thực tế của hai thửa đất 217 và 218 là 1.358,4m² chứ không phải 956m² như diện tích ghi trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặc khác, cụ L và các đồng thừa kế của cụ C yêu cầu được nhận kỷ phân thừa kế là quyền sử dụng đất vườn và đất ở của hai thửa đất 217 và 218. Do vậy, để đảm bảo quyền lợi của các bên đương sự đồng thời đảm bảo việc tách thửa đất được chia theo kỷ phân của các đồng thừa kế. Hội đồng xét xử xét thấy cần hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00718/QSDĐ/18 ngày 17/9/1994 của UBND huyện (nay là thị xã) N cấp cho cụ Lê Thị L để chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật.

[2.2] Liên kề phía Nam thửa đất 217, 218 của hộ cụ Lê Thị L là thửa đất của ông Hồ Văn Th và bà Nguyễn Thị T. Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 14.7.2022 thì ranh giới giữa thửa đất 217, 218 và thửa đất của ông Th bà T là hàng rào cây sống từ xưa (không nhớ rõ thời gian). Tại biên bản lấy lời khai ngày 14.7.2022 (BL 502) bà Nguyễn Thị T xác nhận giữa bà và gia đình cụ L không có tranh chấp về ranh giới quyền sử dụng đất và đất của cụ L cũng không chồng lấn sang đất thửa đất của ông Th bà T. Do đó, không có căn cứ cho rằng phía Tây Nam của thửa đất 217, 218 giao cho cụ L bị chồng lấn sang thửa đất của ông Th bà T.

[2.3] Đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất lúa và quyền sử dụng đất vườn của nguyên đơn cụ Lê Thị L, thấy rằng:

Đối với đất lúa: Thửa số 108, diện tích 870m² và thửa số 128, diện tích 1.628m² (loại đất 3L) thuộc tờ bản đồ số 07, tọa lạc tại phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Lê Thị L. Theo Bản tự khai ngày 28.02.2018 của đại diện UBND thị xã N thì những người được giao đất trong hộ cụ L gồm: Cụ Lê Thị L, bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Ngọc Ch, ông Hồ Văn Ngh, ông Hồ Văn Ng, bà Đào Thị Bích Th và anh Hồ Hữu T do đó diện tích đất nêu trên là tài sản chung của 07 người, mỗi người được nhận 356,85m² (2.498m² : 7).

Sau khi được Nhà nước cân đối giao quyền sử dụng đất, các bên đã tự phân chia như sau:

Gia đình ông Ng gồm bà Th (vợ), ông Ng và anh T (con) đã nhận 1.200m² thuộc thửa 108; bà Qu và ông Ch sử dụng chung 649m² thuộc thửa số 128; ông Ngh, cụ L sử dụng chung 649m² thuộc thửa số 128, tờ bản đồ số 7 tại phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Hồ Văn Ng - đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cụ Lê Thị L, bị đơn ông Hồ Văn Ngh và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Ngọc Ch, bà Đào Thị B và anh Hồ Hữu T đều thống nhất hiện nay toàn bộ diện tích đất lúa đã không còn do bị thu hồi giải tỏa, số tiền đền bù giải tỏa các đương sự đã nhận và sử dụng nên các đương sự không yêu cầu chia tài sản chung là đất ruộng tại thửa đất số 108 và 128, tờ bản đồ số 07 như trước đây nữa mà chỉ yêu cầu chia tài sản chung là đất vườn và chia thừa kế đất ở tại thửa đất số 217, 218, tờ bản đồ số 07 tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N. Xét thấy, yêu cầu của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Thửa đất số 176 tờ bản đồ số 05, diện tích 1.256m² loại đất thổ cư tọa lạc tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định do cụ Lê Thị L đăng ký kê khai năm 1983. Theo hồ sơ đăng ký kê khai năm 1993 thửa đất số 176 được chia thành 02 thửa: Thửa 217 tờ bản đồ số 07 diện tích 332m² (200m² đất ở và 132m² đất vườn); thửa 218 tờ bản đồ số 07 diện tích 624m² loại đất vườn đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ L. Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ kèm theo sơ đồ đo đạc hiện trạng thửa đất vào ngày 14.7.2022 thì tổng diện tích đất mà gia đình cụ L đang sử dụng là 1.358,4m² chênh lệch thửa 402,4m² so với diện tích ghi trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 956m²). Tuy nhiên, theo xác nhận của UBND thị xã N việc chênh lệch diện tích là do sai số trong quá trình đo đạc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mặt khác, gia đình cụ Lùng đã sử dụng đất ổn định từ trước đến nay, không có tranh chấp với các các hộ liền kề vì vậy có căn cứ để xác định rằng diện tích đất 402,4m² (đất vườn) là của vợ chồng cụ Hồ C, Lê Thị L còn diện tích đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 756m² là tài sản chung của hộ cụ L nên các thành viên trong hộ (07 thành viên) gồm: Cụ L, bà Qu, ông Ch, ông Ngh, ông Ng, bà Th và anh T mỗi người được nhận 108m² (756m² : 7); giá đất vườn theo Biên bản định giá ngày 14.7.2022 (các đương sự đều thống nhất lấy giá theo biên bản định giá ngày 25.10.2018) là 900.000 đồng/m² thành tiền 97.200.000 đồng.

Đất ở và đất vườn (phần đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) là của chủ cũ tức là tài sản chung của cụ Hồ C và cụ L nên cụ C và cụ L mỗi người được nhận 100m² đất ở (200m² : 2) và 201,2m² đất vườn (402,4m² : 2). Theo Biên bản định giá ngày 14.7.2022 (các đương sự đều thống nhất lấy giá theo biên bản định giá ngày 25.10.2018) giá đất ở là

250.000.000 đồng ($100\text{m}^2 \times 2.500.000 \text{ đồng/m}^2$), giá đất vườn là 181.080.000 đồng ($201,2\text{m}^2 \times 900.000 \text{ đồng/m}^2$); nhà ở giá 16.866.630 đồng. Tổng giá trị tài sản cụ L và cụ C mỗi người được nhận 447.946.630 đồng.

[3] Xét yêu cầu của cụ L về việc chia di sản thừa kế của cụ Hồ C thấy rằng: Theo quy định tại Điều 651 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hàng thừa kế thứ nhất của cụ C gồm: Cụ L, ông L, ông D, bà Qu, ông Ng, ông Ngh và ông Ch nhưng ông L và ông D tự nguyện không nhận phần thừa kế của mình được hưởng mà để cho cụ L và các em là bà Qu, ông Ng, ông Ngh và ông Ch.

Như vậy, di sản của cụ C được chia thành 05 phần cho cụ L, bà Qu, ông Ng, ông Ngh và ông Ch mỗi người được nhận 89.589.326 đồng (447.946.630 đồng: 5).

[4] Việc phân chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất ở, đất vườn:

Theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 14.7.2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định kèm theo sơ đồ hiện trạng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Trên thửa đất số 217 và 218 tờ bản đồ số 07 hiện có nhà do vợ chồng cụ C tạo lập, nhà của vợ chồng ông Ch và nhà của bà Qu. Để đảm bảo giá trị tài sản của các đương sự đã xây dựng gắn liền với quá trình sử dụng đất, tránh xáo trộn bất tiện cho việc sử dụng đất sau này, tạo điều kiện thuận lợi cho các đương sự và đảm bảo giá trị sử dụng đất sau khi phân chia nên việc phân chia cụ thể như sau:

Chia giao cho bà Hồ Thị Qu được quyền sử dụng $276,5\text{m}^2$ đất, trong đó 40m^2 đất ở, $236,5\text{m}^2$ đất vườn; tổng giá trị tài sản bà Qu được nhận là 312.850.000 đồng.

Chia giao cho ông Hồ Ngọc Ch được quyền sử dụng $273,6\text{m}^2$ đất, trong đó 40m^2 đất ở, $233,6\text{m}^2$ đất vườn; tổng giá trị tài sản ông Ch được nhận là 310.240.000 đồng.

Chia giao cho ông Hồ Văn Ngh được quyền sử dụng $476,6\text{m}^2$ đất, trong đó 40m^2 đất ở, $436,6\text{m}^2$ đất vườn và được sở hữu diện tích nhà, các công trình xây dựng nằm trên phần đất được chia; tổng giá trị tài sản ông Ngh được nhận là 492.940.000 đồng.

Chia giao cho cụ Lê Thị L được quyền sử dụng $217,9\text{m}^2$ đất, trong đó 40m^2 đất ở, $177,9\text{m}^2$ đất vườn; tổng giá trị tài sản cụ L được nhận là 260.110.000 đồng (trên phần đất giao cho cụ L có một phần chuồng bò của ông Ngh nên ông Ngh phải tự tháo dỡ).

Ông Hồ Văn Ng đã có nhà ở nơi khác nên việc chia giao hiện vật là quyền sử dụng đất cho ông Ng ít hơn, cụ thể chia giao cho ông Ng được quyền sử dụng $113,8\text{m}^2$ đất trong đó 40m^2 đất ở, $73,8\text{m}^2$ đất vườn; tổng giá trị tài sản ông Ng được nhận là 166.420.000 đồng.

[5] Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, cụ L tự nguyện giao cho bà Qu, ông Ng, ông Ngh và ông Ch mỗi người 20m² đất ở nên những người này được hưởng phần này, cụ thể như sau:

Cụ L được chia giá trị 418.103.956đ nhưng được nhận 214.460.260đ.

Ông Ng được chia giá trị 234.017.326đ nhưng được nhận 184.520.000đ.

Bà Qu được chia giá trị 234.017.326đ nhưng được nhận 333.980.000đ nên bà Qu phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho bà Th 97.200.000đ, thanh toán cho anh Tuyền 2.762.674đ.

Ông Ch được chia giá trị 234.017.326đ nhưng được nhận 310.240.000đ nên ông Ch phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho anh T 86.572.674đ.

Ông Ngh được chia giá trị 234.017.326đ nhưng được nhận 495.020.000đ nên phải thanh toán chênh lệch giá trị tài sản cho cụ L 203.643.696đ, thanh toán cho ông Ng 49.497.326đ và thanh toán cho anh T 7.861.652đ.

Bà Thân Thị H (vợ ông Ngh) kháng cáo yêu cầu chia giao cho vợ chồng bà ngôi nhà của vợ chồng cụ C tạo lập mà hiện nay vợ chồng bà đang quản lý sử dụng là phù hợp với nhận định của Tòa nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì cụ Lùng được miễn án phí vì là người cao tuổi.

Theo quy định tại khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Qu, ông Ng, ông Ngh, ông Ch, bà B và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị tài sản được chia.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Theo quy định tại khoản Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì ông Ngh, bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008650 ngày 03.5.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (khoản tiền bà B đã thi hành theo bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong. Biên lai thi hành số 01311 ngày 18/02/2019).

[8] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 26.300.000đ nên theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 thì cụ L, bà Qu, ông Ng, ông Ngh, ông Ch, bà Th và anh T mỗi người phải chịu 3.757.142đ. Cụ L đã nộp tạm ứng 2.300.000đ, ông Ngh đã tạm ứng 10.000.000đ, ông Ng đã tạm ứng 14.000.000đ nên bà Qu, ông Ch, bà Th mỗi người phải hoàn trả cho ông Ngh 2.080.952đ và trả cho ông Ng 1.676.190đ; anh T phải hoàn trả cho ông Ng 3.757.142đ, cụ L phải trả cho ông Ngh 1.457.142đ.

[9] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa đề nghị đình chỉ xét xử nội dung kháng cáo của bà B; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Ngh, bà H; sửa bản án sơ thẩm là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 3 Điều 296 và khoản 2 Điều 148, Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 623, 649, 650, 651, 660, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 2 Điều 18, điểm a khoản 7 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo của bà Nguyễn Thị B.

2. Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Hồ Văn Ngh, bà Thân Thị H; sửa Bản án sơ thẩm số 39/2018/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã N.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có số vào sổ 00718/QSĐĐ/I8 ngày 17/9/1994 của UBND huyện (nay là thị xã) N cấp cho cụ Lê Thị L.

4. Bà Hồ Thị Qu được quyền sử dụng 276,5m² đất, trong đó 40m² đất ở, 236,5 m² đất vườn thuộc thửa đất số 217, 218, tờ bản đồ số 07 tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

5. Ông Hồ Ngọc Ch được quyền sử dụng 273,6m² đất, trong đó 40m² đất ở, 233,6m² đất vườn thuộc thửa đất số 217, 218, tờ bản đồ số 07 tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

6. Ông Hồ Văn Ngh được quyền sử dụng 476,6m² đất, trong đó 40m² đất ở, 436,8m² đất vườn và được sở hữu diện tích nhà, các công trình xây

dựng nằm trên phần đất được chia thuộc thửa đất số 217, 218, tờ bản đồ số 07 tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

7. Ông Hồ Văn Ngh phải có nghĩa vụ giao cho cụ Lê Thị L được quyền sử dụng 217,9m² đất, trong đó 40m² đất ở, 177,9m² đất vườn thuộc thửa đất số 217, 218, tờ bản đồ số 07 tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

8. Ông Hồ Văn Ngh phải có nghĩa vụ giao cho ông Hồ Văn Ng được quyền sử dụng 113,8m² đất, trong đó 40m² đất ở, 73,8m² đất vườn thuộc thửa đất số 217, 218, tờ bản đồ số 07 tại tổ H, khu vực N, phường N, thị xã N, tỉnh Bình Định (có sơ đồ kèm theo).

9. Ông Hồ Văn Ngh phải có nghĩa vụ giao cho cụ Lê Thị L 203.643.696đ (hai trăm lẻ ba triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm chín sáu đồng), ông Hồ Văn Ng 49.497.326đ (bốn mươi chín triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng), anh Hồ Hữu T 7.861.652đ (bảy triệu tám trăm sáu mươi một nghìn sáu trăm năm mươi hai đồng) . Riêng số tiền ông Ngh phải giao cho ông Ng 49.497.326đ (bốn mươi chín triệu bốn trăm chín mươi bảy nghìn ba trăm hai mươi sáu đồng) đã được thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong. Đối với khoản tiền ông Ngh phải giao trả cho cụ L, ông Ngh đã trả được 8.000.000đ (tám triệu đồng) nên ông Ngh còn phải trả cho cụ L 195.643.696đ (một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm bốn mươi ba nghìn sáu trăm chín sáu đồng).

10. Bà Hồ Thị Qu phải có nghĩa vụ giao cho bà Đào Thị B 97.200.000đ (chín mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng), anh Hồ Hữu T 2.762.674đ (hai triệu bảy trăm sáu mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng).

11. Ông Hồ Ngọc Ch phải có nghĩa vụ giao cho anh Hồ Hữu T 86.572.674đ (tám mươi sáu triệu năm trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm bảy mươi bốn đồng).

12. Về án phí, chi phí tố tụng:

12.1. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Hoàn trả cho cụ Lê Thị L 2.300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai thu tiền số 06307 ngày 30 tháng 3 năm 2015 và 0008524 ngày 04 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (khoản tiền này đã thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong).

- Ông Hồ Văn Ngh phải chịu 11.700.866 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ 200.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 02281 ngày 10 tháng 9 năm 2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N, ông Ngh còn phải nộp 11.500.866 đồng (khoản tiền này đã thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong).

- Bà Hồ Thị Qu, ông Hồ Văn Ng và ông Hồ Ngọc Ch mỗi người phải chịu 11.700.866 đồng án phí dân sự sơ thẩm (khoản tiền này đã thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong).

- Anh Hồ Hữu T, bà Đào Thị B mỗi người phải chịu 4.860.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm (khoản tiền này đã thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong).

12.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Bà Nguyễn Thị B phải chịu 300.000 đồng nhưng được trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0008650 ngày 03.5.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (khoản tiền bà B đã thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong. Biên lai thi hành số 01311 ngày 18/02/2019).

- Ông Hồ Văn Ngh, bà Thân Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên mỗi người được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo các Biên lai số 0008648 và 0008649 ngày 03.5.2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N (khoản tiền ông Ngh, bà H đã thi hành theo Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy xong).

12.3. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tại cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm là 26.300.000đ (hai mươi sáu triệu ba trăm nghìn đồng), cụ L, bà Qu, ông Ng, ông Ngh, ông Ch, bà B và anh T mỗi người phải chịu 3.757.142đ (ba triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng). Cụ L đã nộp tạm ứng 2.300.000đ (hai triệu ba trăm nghìn đồng), ông Ngh đã tạm ứng 10.000.000đ (mười triệu đồng), ông Ng đã tạm ứng 14.000.000đ (mười bốn triệu đồng) nên bà Qu, ông Ch, bà B mỗi người phải hoàn trả cho ông Ngh 2.080.952đ (hai triệu không trăm tám chục nghìn chín trăm năm mươi hai đồng) và trả cho ông Ng 1.676.190đ (một triệu sáu trăm bảy mươi sáu nghìn một trăm chín mươi đồng); anh T phải hoàn trả cho ông Ng 3.757.142đ (ba triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng), cụ L phải trả cho ông Ngh 1.457.142đ (một triệu bốn trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng). Riêng bà Qu, ông Ch, ông Ng và bà B được trừ mỗi người 1.757.142đ (một triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn một trăm bốn mươi hai đồng) đã thi hành theo bản Bản án số 81/2018/DS-PT ngày 20.11.2018 bị hủy nên còn phải lại cho ông Ngh mỗi người 323.810đ (ba trăm hai mươi ba triệu tám trăm mười nghìn đồng).

13. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

14. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

14.1. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải bù khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

14.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

15. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND thị xã N;
- Chi cục THADS thị xã N;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký và đóng dấu)

Đỗ Thị Thắm